

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CTY CP. DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU
PHARMEDIC

Mẫu số 02
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 082/PMC-TCKT
V/v công bố thông tin
Báo cáo tài chính Quý IV năm 2013

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2014

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

- 1/ Tên Công Ty: Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic.
- 2/ Mã chứng khoán: PMC.
- 3/ Địa chỉ trụ sở chính: 367 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- 4/ Điện thoại: (04) 38.375.300 – 39.200.300 Fax: (04) 39.200.096.
- 5/ Người được ủy quyền công bố thông tin: Trần Văn Hiếu.
- 6/ Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2013 của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic được lập ngày 18 tháng 01 năm 2014, bao gồm: BCĐKT; BCKQKD; BCLCTT; TMBCTC.
 - 6.2- Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước):
Trong quý 4 năm 2013 song song với việc tiết kiệm sử dụng vốn, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm thông qua công tác tiếp thị quảng cáo cùng với công tác chăm sóc khách hàng nhằm duy trì số khách hàng hiện có và tăng thêm số lượng khách hàng mới. Qua đó đã góp phần làm tăng doanh số và lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2013 so với cùng kỳ năm trước là 130,55 % (16.299.322.020 đồng/12.484.234.112 đồng).
- 7/ Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:
“[www. Pharmedic.com.vn](http://www.Pharmedic.com.vn)”

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:
- Như trên
(kèm toàn bộ BCTC
Quý IV năm 2013).
- Lưu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC *h*



DS. MAI THỊ BÉ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bảng cân đối kế toán**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		175.905.758.634	135.326.710.632
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	66.987.107.427	47.676.011.171
1.Tiền	111		6.987.107.427	5.176.011.171
2.Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	42.500.000.000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.786.995.351	25.967.229.097
1.Phải thu của khách hàng	131	V.2	30.842.808.360	24.655.331.699
2.Trả trước cho người bán	132	V.3	5.947.926.929	1.204.200.542
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5.Các khoản phải thu khác	135		104.854.167	157.305.556
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(108.594.105)	(49.608.700)
IV.Hàng tồn kho	140		70.812.683.011	60.900.019.879
1.Hàng tồn kho	141		70.812.683.011	60.900.019.879
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		1.318.972.845	783.450.485
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		588.934.000	410.652.000
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		374.376.525	63.513.485
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
5.Tài sản ngắn hạn khác	158		355.662.320	309.285.000
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.022.502.960	33.381.436.313
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II.Tài sản cố định	220		33.022.502.960	33.381.436.313
1.Tài sản cố định hữu hình	221		29.999.235.372	30.122.220.375
- Nguyên giá	222		116.945.439.959	115.600.372.654
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86.946.204.587)	(85.478.152.279)
3.Tài sản cố định vô hình	227		3.023.267.588	3.259.215.938
- Nguyên giá	228		5.585.814.645	5.585.814.645
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.562.547.057)	(2.326.598.707)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V.Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		208.928.261.594	168.708.146.945

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.NỢ PHẢI TRẢ	300		50.201.778.515	41.638.664.921
I.Nợ ngắn hạn	310		50.201.778.515	41.638.664.921
1.Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2.Phải trả cho người bán	312		8.299.263.732	6.509.925.250
3.Người mua trả tiền trước	313		896.280.852	132.050.768
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		8.265.712.649	6.133.778.421
5.Phải trả người lao động	315		21.510.742.400	18.402.921.486
6.Chi phí phải trả	316		-	-
7.Phải trả nội bộ	317		-	-
9.Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		3.638.064.687	4.486.241.824
10.Quỹ dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	320		-	-
11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.591.714.195	5.973.747.172
II.Nợ dài hạn	330		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		158.726.483.079	127.069.482.024
I.Nguồn vốn quỹ	410		158.726.483.079	127.069.482.024
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		93.325.730.000	64.816.340.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		972.972.000	972.972.000
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.Cổ phiếu quỹ	414		-	-
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		25.090.409.233	28.962.798.676
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		6.481.634.000	6.481.634.000
10.Lợi nhuận chưa phân phối	420		32.855.737.846	25.835.737.348
II.Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		208.928.261.594	168.708.146.945

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			422.332.257	422.332.257
5. Ngoại tệ các loại			-	-
Dollar Mỹ (USD)			37.589,18	2.522,17
Euro (EUR)			837,02	847,94
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Người lập biểu

Trần Mạnh Hưng

Trần Mạnh Hưng

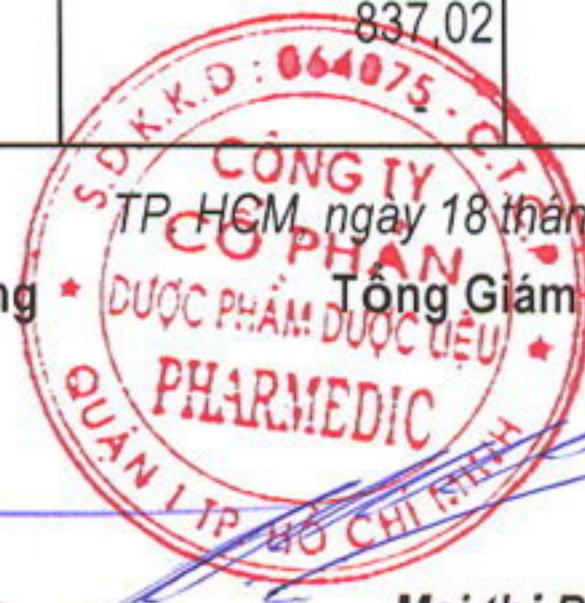
Kế Toán Trưởng

Cao Tấn Tước

Cao Tấn Tước

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám Đốc *Mai Thị Bé*



Mai thị Bé

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		100.759.499.168	87.828.659.511	357.838.786.790	303.641.275.497
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		207.729.594	128.561.005	476.996.910	598.129.755
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		100.551.769.574	87.700.098.506	357.361.789.880	303.043.145.742
4. Giá vốn hàng bán	11		57.457.588.800	54.444.222.531	208.241.206.545	186.660.963.257
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.094.180.774	33.255.875.975	149.120.583.335	116.382.182.485
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.191.254.064	953.893.943	2.869.795.404	2.539.286.518
7. Chi phí từ hoạt động đầu tư tài chính	22		18.067.030	2.267.284	21.979.827	27.917.461
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		11.918.863.135	9.158.571.802	41.444.354.599	30.490.089.165
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.658.054.173	8.487.929.844	35.787.868.194	29.621.158.016
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.690.450.500	16.561.000.988	74.736.176.119	58.782.304.361
11. Thu nhập khác	31		80.546.711	103.001.519	261.941.938	618.706.966
12. Chi phí khác	32		891.184	18.353.461	513.559.235	211.546.494
13. Lợi nhuận khác	40		79.655.527	84.648.058	(251.617.297)	407.160.472
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.770.106.027	16.645.649.046	74.484.558.822	59.189.464.833
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.470.784.007	4.161.414.934	18.748.835.976	14.799.093.881
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.299.322.020	12.484.234.112	55.735.722.846	44.390.370.952
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Người lập biểu

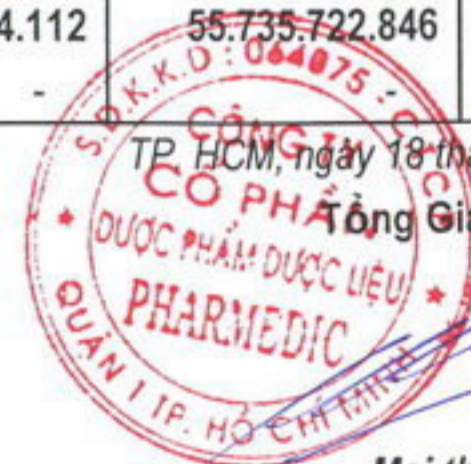


Trần Mạnh Hưng

Kế Toán Trưởng




Cao Tấn Tước



TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám Đốc


Mai thị Bé

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

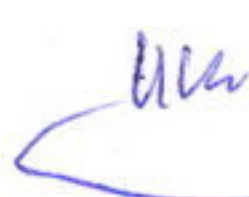
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		74.484.558.822	59.189.464.833
2. Điều chỉnh cho các khoản :			5.250.063.996	5.026.980.642
Khấu hao tài sản cố định	02	V.8&V.9	7.433.408.859	7.656.815.915
Các khoản dự phòng	03		58.985.405	13.415.798
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		14.382.726	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.256.712.994)	(2.643.251.071)
Chi phí lãi vay	06			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		79.734.622.818	64.216.445.475
Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(11.233.604.978)	(2.342.194.157)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.912.663.132)	10.961.263
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.181.978.060	5.921.745.928
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(178.282.000)	716.045.915
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(16.807.831.842)	(14.556.796.886)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(13.128.181.768)	(10.710.911.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.656.037.158	43.255.296.538
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.689.778.426)	(3.661.110.816)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		71.590.909	168.181.818
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.800.425.005	2.477.719.333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.817.762.512)	(1.015.209.665)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.527.178.390)	(22.796.231.285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.527.178.390)	(22.796.231.285)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		19.311.096.256	19.443.855.589
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47.676.011.171	28.232.155.582
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.642.327)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		66.987.107.427	47.676.011.171

Người lập biểu



Trần Mạnh Hưng

Kế toán trưởng



Cao Tấn Tước

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2014



Tổng Giám Đốc *hu*

Mai thị Bé

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;

Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);

In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;

Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối niên độ số dư các tài khoản có gốc ngoại tệ được điều chỉnh theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 và Chuẩn mực số 10- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán của Bộ tài chính.

2. Cam kết kế toán

Ban Tổng Giám đốc cam kết tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành cùng các Thông tư hướng dẫn của Bộ tài chính trong hệ thống kế toán và lập Báo cáo tài chính báo theo quy định.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp- xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập dự phòng (nếu có) trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013.

Đối với các tài sản cố định Công ty đang theo dõi, quản lý, sử dụng và trích khấu hao theo Thông tư số 203/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo qui định tại Điều 3 Thông tư này thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty, thời gian phân bổ không qua 3 năm kể từ ngày Thông tư có hiệu lực thi hành.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 30 năm

Máy móc thiết bị 06 - 10 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh báo cáo tài chính

Thiết bị, phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	05 - 08 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hàng năm;

- Quỹ dự trữ pháp định (mức trích lập cộng dồn qua các năm không quá 10% vốn điều lệ Công ty)	5%
- Thù lao và thưởng các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	5%
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho cán bộ công nhân viên	22%
- Chia cổ tức và trích lập Quỹ đầu tư phát triển (sau khi chia cổ tức, số còn lại chuyển vào Quỹ đầu tư phát triển)	68%

10. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố (tỷ lệ chia sau khi được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết hàng năm).

11. Doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh báo cáo tài chính

- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phần ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh báo cáo tài chính

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh báo cáo tài chính

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phát sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

16. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt			364.220.205	2.683.487.508
Tiền gửi ngân hàng			6.622.887.222	2.492.523.663
Trong đó : Tiền gửi USD	37.589,18	2.522,17	790.725.990	52.614.132
Tiền gửi EURO	837,02	847,94	24.045.964	23.012.028
Các khoản tương đương tiền			60.000.000.000	42.500.000.000
(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)			60.000.000.000	42.500.000.000
Cộng			66.987.107.427	47.676.011.171

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh báo cáo tài chính**2. Các khoản phải thu khách hàng**

Phải thu khách hàng tiền bán sản phẩm
 Phải thu khách hàng nhượng nguyên liệu
Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	30.842.808.360	24.597.581.699
	-	57.750.000
Cộng	30.842.808.360	24.655.331.699

3. Các khoản trả trước cho người bán

Ứng trước nhập nguyên liệu cho sản xuất
 Ứng trước mua máy móc thiết bị cho sản xuất
 Ứng trước cho hoạt động khác
Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	518.589.910	238.025.420
	5.272.279.694	738.760.000
	157.057.325	227.415.122
Cộng	5.947.926.929	1.204.200.542

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Ước lãi tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng, tính từ ngày gửi đến 31/12
Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	104.854.167	157.305.556
Cộng	104.854.167	157.305.556

5. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu
 Công cụ, dụng cụ
 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
 Thành phẩm
 Hàng hoá
Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	35.647.877.675	34.001.140.787
	3.000.000	3.000.000
	9.795.367.616	3.400.286.133
	25.130.196.093	23.135.871.580
	236.241.627	359.721.379
Cộng	70.812.683.011	60.900.019.879

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

Số đầu năm
 Tăng trong kỳ(*)
 - Phí sửa chữa tài sản
 - Chi phí thực hiện pano quảng cáo sản phẩm
 - Chi phí bảo hiểm tài sản
 - Giá trị còn lại Tài sản cố định không đủ điều kiện về nguyên giá
 - Thực hiện lịch quảng cáo sản phẩm
 - Khác
 Giảm trong kỳ
Số cuối kỳ

	Năm nay	Năm trước
	410.652.000	534.969.864
	3.100.453.561	1.824.597.600
	713.140.443	816.659.647
	959.600.000	388.800.000
	222.461.266	218.611.953
	500.343.852	-
	560.508.000	362.376.000
	144.400.000	38.150.000
	2.922.171.561	1.948.915.464
Số cuối kỳ	588.934.000	410.652.000

(*) Tăng trong kỳ gồm có :

- Tăng từ mua trong kỳ;

- Chuyển từ giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013.

7. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng mua vật dụng trong Công ty
 Ký quỹ ngắn hạn
Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	350.662.320	276.706.000
	5.000.000	32.579.000
Cộng	355.662.320	309.285.000

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	27.767.185.162	71.467.905.757	13.060.711.375	3.304.570.360	115.600.372.654
Tăng trong kỳ	1.069.373.600	3.853.259.947	2.343.366.879	423.778.000	7.689.778.426
- Mua mới	-	3.853.259.947	2.343.366.879	423.778.000	6.620.404.826
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.069.373.600	-	-	-	1.069.373.600
Giảm trong kỳ	1.048.027.833	3.253.317.880	403.862.498	1.639.502.910	6.344.711.121
- Thanh lý, nhượng bán	936.247.070	518.980.308	403.862.498	354.239.727	2.213.329.603
- Giảm khác (*)	111.780.763	2.734.337.572	-	1.285.263.183	4.131.381.518
Số cuối kỳ	27.788.530.929	72.067.847.824	15.000.215.756	2.088.845.450	116.945.439.959
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	16.167.838.731	57.435.449.651	8.957.449.631	2.917.414.266	85.478.152.279
Tăng trong kỳ	1.364.803.030	4.354.630.237	1.246.160.004	231.867.238	7.197.460.509
- Khấu hao trong kỳ	1.364.803.030	4.354.630.237	1.246.160.004	231.867.238	7.197.460.509
Giảm trong kỳ	934.226.275	2.876.913.704	403.862.498	1.514.405.724	5.729.408.201
- Thanh lý, nhượng bán	822.445.512	518.980.308	403.862.498	353.082.217	2.098.370.535
- Khác (*)	111.780.763	2.357.933.396	-	1.161.323.507	3.631.037.666
Số cuối kỳ	16.598.415.486	58.913.166.184	9.799.747.137	1.634.875.780	86.946.204.587
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	11.599.346.431	14.032.456.106	4.103.261.744	387.156.094	30.122.220.375
Số cuối kỳ	11.190.115.443	13.154.681.640	5.200.468.619	453.969.670	29.999.235.372

Trong đó,

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 50.442.413.468 đồng

(*) Giảm khác : giảm các tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.916.105.767	1.411.282.678	1.258.426.200	5.585.814.645
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.916.105.767	1.411.282.678	1.258.426.200	5.585.814.645
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	174.966.345	893.206.162	1.258.426.200	2.326.598.707
Tăng trong kỳ	58.322.115	177.626.235	-	235.948.350
Khấu hao trong kỳ	58.322.115	177.626.235	-	235.948.350
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	233.288.460	1.070.832.397	1.258.426.200	2.562.547.057
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	2.741.139.422	518.076.516	-	3.259.215.938
Số cuối kỳ	2.682.817.307	340.450.281	-	3.023.267.588

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh báo cáo tài chính

Trong đó,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng

1.781.577.703 đồng

10. Phải trả người bán

Mua nguyên vật liệu cho sản xuất
 Mua máy móc thiết bị cho sản xuất
 Mua vật dụng khác cho sản xuất
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
8.192.447.459	6.354.896.394
14.815.548	6.034.390
92.000.725	148.994.466
8.299.263.732	6.509.925.250

11. Người mua trả tiền trước

Khách hàng trả trước tiền mua sản phẩm
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
896.280.852	132.050.768
896.280.852	132.050.768

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng hàng hoá dịch vụ bán ra
 Thuế giá trị gia tăng nguyên liệu nhập khẩu
 Thuế nhập khẩu
 Thuế thu nhập doanh nghiệp
 Thuế thu nhập cá nhân
 Thuế tài nguyên
 Thuế môn bài
 Thuế nhà đất, thuê đất
 Phí, lệ phí & nộp khác
Cộng

Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
-	3.450.515.161	3.450.515.161	-
-	1.343.112.201	1.343.112.201	-
-	64.472.149	64.472.149	-
5.896.279.047	19.029.138.771	16.807.831.842	8.117.585.976
237.111.534	2.785.854.522	2.875.273.063	147.692.993
387.840	4.677.360	4.631.520	433.680
-	4.000.000	4.000.000	-
-	420.224.436	420.224.436	-
-	101.452.285	101.452.285	-
6.133.778.421	27.203.446.885	25.071.512.657	8.265.712.649

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp & Kinh phí công đoàn nộp thừa/thiếu
 Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
 Cổ tức cổ đông chưa nhận
 Chi phí giao hàng phải trả
 Phải trả khác
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
24.828.259	14.997.098
754.000.000	402.600.000
2.859.236.428	4.053.841.818
-	-
-	14.802.908
3.638.064.687	4.486.241.824

14. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

Quỹ khen thưởng
 Quỹ phúc lợi
 Quỹ thưởng BQL, điều hành (Quỹ thù lao Hội đồng quản trị)
Cộng

Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
2.940.123.600	8.193.638.217	7.104.311.817	3.870.470.000
2.229.357.324	3.821.964.502	2.926.108.451	2.499.763.875
804.266.248	2.730.546.072	2.110.832.000	1.221.480.320
5.973.747.172	14.746.148.791	12.141.252.268	7.591.714.195

15. Vốn chủ sở hữu

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh báo cáo tài chính**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày trên Phụ lục đính kèm

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.332.573	6.481.634
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.332.573	6.481.634
- Cổ phiếu phổ thông	9.332.573	6.481.634
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ	6.481.634	6.475.394
- Cổ phiếu phổ thông	6.481.634	6.475.394
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu tăng trong kỳ (*)	2.850.939	-
- Cổ phiếu phổ thông	2.850.939	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	6.240
- Cổ phiếu phổ thông	-	6.240
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	9.332.573	6.475.394
- Cổ phiếu phổ thông	9.332.573	6.475.394
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.742.478	6.475.394
- Cổ phiếu phổ thông	7.742.478	6.475.394
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

(*) Tăng từ nguồn vốn chủ sở hữu (theo Nghị quyết ĐHCĐ ngày 05/12/2012 và GCN đăng ký doanh nghiệp ngày 21/06/2013).

() Chi tiết lợi nhuận sau thuế chưa phân phối gồm**

Số dư đầu năm	25.835.737.348
Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ	55.735.722.846
Giảm trong kỳ, gồm :	48.715.722.348
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2012	24.637.000.557
- Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2012	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát...từ lợi nhuận năm 2012	1.198.736.791
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát...từ lợi nhuận năm 2013	13.547.412.000
- Cổ tức trả bổ sung năm 2012	-
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2013	9.332.573.000
Số dư cuối kỳ tại ngày 31/12/2013	32.855.737.846

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh báo cáo tài chính**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Tổng doanh thu**

- Doanh thu hàng hoá
- Doanh thu thành phẩm
- Trong đó : Xuất khẩu*

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo

Năm nay	Năm trước
9.908.520.856	8.376.843.924
347.930.265.934	295.264.431.573
2.082.569.350	3.916.339.200
357.838.786.790	303.641.275.497

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Hàng hóa bán bị trả lại
- Thành phẩm bán bị trả lại

Cộng

Năm nay	Năm trước
5.597.280	1.070.160
471.399.630	597.059.595
476.996.910	598.129.755

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng hóa đã bán
- Giá vốn thành phẩm đã bán

Cộng

Năm nay	Năm trước
8.460.250.016	7.090.444.550
199.780.956.529	179.570.518.707
208.241.206.545	186.660.963.257

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi có kỳ hạn
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn

Cộng

Năm nay	Năm trước
2.800.425.005	2.477.719.333
2.387.041	-
33.953.880	19.487.899
33.029.478	42.079.286
2.869.795.404	2.539.286.518

5. Chi phí tài chính

- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng

Năm nay	Năm trước
16.769.767	-
5.210.060	27.917.461
21.979.827	27.917.461

6. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên
- Chi phí tiền lương*
- Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN*
- Chi phí ăn giữa ca*
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
25.005.788.854	17.832.249.816
22.552.702.212	15.679.421.416
1.665.876.142	1.492.919.674
787.210.500	659.908.726
1.066.467.645	1.309.887.797
680.669.807	441.808.102
1.562.383.761	1.914.852.460
13.129.044.532	8.991.290.990
41.444.354.599	30.490.089.165

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh báo cáo tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	26.598.435.589	21.451.689.544
<i>Chi phí tiền lương</i>	24.432.094.062	19.024.562.888
<i>Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN</i>	1.409.413.527	1.496.999.571
<i>Chi phí ăn giữa ca</i>	756.928.000	930.127.085
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ quản lý	1.416.922.473	1.218.935.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.040.214.857	1.095.168.208
Thuế, phí và lệ phí	443.074.436	127.404.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.090.255.119	2.714.232.309
Chi phí bằng tiền khác	3.198.965.720	3.013.728.456
Cộng	35.787.868.194	29.621.158.016
8. Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
Thu nhượng bán tài sản cố định thanh lý	71.590.909	168.181.818
Nhuận bán nguyên phụ liệu	17.824.500	227.192.627
Bán phế liệu	172.526.529	223.332.521
Cộng	261.941.938	618.706.966
9. Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý TSCĐ	114.959.068	2.650.080
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung từ năm 2008=>2012 (theo Quyết định thanh tra thuế số 2607/QĐ-CT-TTR4 ngày 28/6/2013 của Cục Thuế TP. HCM).	280.302.795	-
Phạt kê khai & chậm nộp thuế (theo Quyết định thanh tra thuế số 2607/QĐ-CT-TTR4 ngày 28/6/2013 của Cục Thuế TP. HCM).	101.452.285	-
Chi phí nhượng bán nguyên phụ liệu	16.845.087	208.885.723
Chi phí khác	-	10.691
Cộng	513.559.235	211.546.494
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	74.484.558.822	59.189.464.833
nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp :		
- Các khoản điều chỉnh tăng	510.785.080	6.910.691
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	74.995.343.902	59.196.375.524
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	18.748.835.976	14.799.093.881
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	55.735.722.846	44.390.370.952
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	55.735.722.846	44.390.370.952
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.742.478	6.475.394
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	7.199	6.855
12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137.576.419.512	120.526.679.074

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh báo cáo tài chính

Chi phí nhân công	104.033.942.367	78.215.552.012
<i>Chi phí tiền lương</i>	91.494.277.043	71.617.554.022
<i>Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ</i>	8.329.054.824	4.451.310.867
<i>Chi phí ăn giữa ca</i>	4.210.610.500	2.146.687.123
Chi phí vật dụng, công cụ và dụng cụ	6.187.029.550	4.948.360.081
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.433.408.859	7.656.815.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.375.754.809	11.688.927.714
Chi phí bằng tiền khác	16.514.749.570	18.019.434.289
Cộng	282.121.304.667	241.055.769.085

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các nghiệp vụ thực hiện trong kỳ với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)

Giao dịch với các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Tỷ lệ vốn góp

43,44%

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Năm nay

Năm trước

Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)

Doanh số thành phẩm bán cho SAPHARCO

19.701.774.899

17.943.253.696

Tiền bán thành phẩm đã thu

18.588.457.301

18.397.428.487

Công ty cổ phần Dược phẩm dược liệu-PHARMEDIC

Mua nguyên liệu của SAPHARCO

3.086.974.223

3.694.702.058

Tiền mua nguyên liệu đã trả SAPHARCO

3.086.974.223

3.694.702.058

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán tình hình công nợ với bên liên quan khác như sau:

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Phải thu bán các thành phẩm cho SAPHARCO

2.597.313.563

1.483.995.965

Cộng công nợ phải thu

2.597.313.563

1.483.995.965

Tất cả các giao dịch với Công ty liên kết là bên liên quan đều được thực hiện thông qua hợp đồng kinh tế;

Giá bán sản phẩm cung cấp cho các bên liên quan cũng như giá mua nguyên vật liệu từ các bên liên quan đều được thực hiện theo giá thỏa thuận;

Các khoản công nợ phải thu không có thể chấp và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Người lập biểu

Trần Mạnh Hưng

Kế toán trưởng

Cao Tấn Tước



TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám Đốc

Mai Thị Bé

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Phụ lục : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (**)	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	64.816.340.000	972.972.000	(93.405.000)	20.112.151.062	6.440.881.433	26.746.779.927	118.995.719.422
Lợi nhuận tăng năm trước						44.395.321.449	44.395.321.449
Giảm trong năm trước							
+ Trích lập các quỹ	-	-	-	8.850.647.614	40.752.567	(8.891.400.181)	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(24.615.233.200)	(24.615.233.200)
+ Giảm khác	-	-	93.405.000	-	-	(11.799.730.647)	(11.706.325.647)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	64.816.340.000	972.972.000	-	28.962.798.676	6.481.634.000	25.835.737.348	127.069.482.024
Lợi nhuận tăng năm nay						55.735.722.846	55.735.722.846
Cổ phiếu thưởng	28.509.390.000	-	-	(28.509.390.000)		-	-
Giảm trong năm nay							
+ Trích lập các quỹ ***				24.637.000.557	-	(48.715.722.348)	(24.078.721.791)
+ Chia cổ tức				24.637.000.557	-	(24.637.000.557)	-
+ Giảm khác						(9.332.573.000)	(9.332.573.000)
						(14.746.148.791)	(14.746.148.791)
Số dư cuối kỳ	93.325.730.000	972.972.000	-	25.090.409.233	6.481.634.000	32.855.737.846	158.726.483.079

Người lập biểu

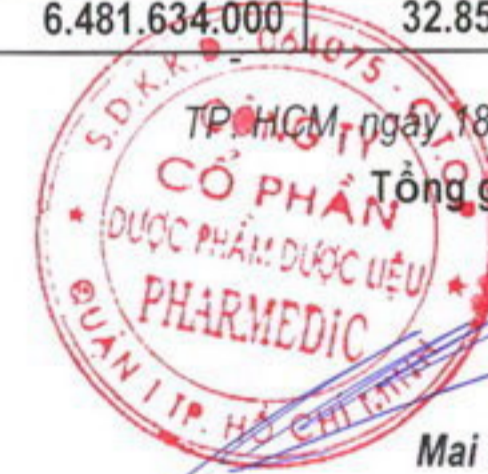


Trần Mạnh Hưng

Kế toán trưởng



Cao Tấn Tước



TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Tổng giám đốc

Mai thị Bé